

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2020

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi một số Điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 1408UBND-KT ngày 20/4/2020 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2019/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố;

Trên cơ sở thống nhất của Liên Ngành (Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải) về phương án công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2020, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2020 (chưa có VAT):

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố và đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT).

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với sản phẩm phải làm thủ tục tiếp nhận hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.



4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 18/8/2019 của Chính phủ và Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 và Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ, có chứng nhận chất lượng về chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. /

Nơi nhận:

- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c: PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NTPNT, CT, GTVT;
- Phòng KHTH (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD-(thg.10b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đổng Phước An

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020 (chưa VAT)
	Sơn ngoài trời		
445	Sơn ngoại thất Zaco	kg	37.611
446	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Zaco	kg	93.518
447	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Buildtex	kg	87.400
448	Sơn bóng ngoại thất Buildtex	kg	125.400
449	Sơn lót kháng kiềm nội thất zaco	kg	71.155
450	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất zaco	kg	85.403
	Sơn trong nhà		
451	Sơn nội thất Buildtex	kg	30.400
452	Sơn nhũ tương nội thất cao cấp Buildtex	kg	76.000
453	Sơn nhũ tương bóng nội thất Buildtex	kg	113.050
454	Sơn nội thất zaco	kg	32.528
455	Sơn nhũ tương nội thất cao cấp zaco	kg	81.320
456	Sơn nhũ tương bóng nội thất zaco	kg	118.703
	CÔNG TY CP TMSX XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT		
	Sơn lót Bluestar		
457	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	70.000
458	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	83.000
	Sơn trong nhà Bluestar		
459	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	71.869
	Sơn ngoài trời Bluestar		
460	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	90.000
	CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM		
	Bột bả		
461	Bột bả nội thất JA	kg	5.181
462	Bột bả ngoại thất JAJYNIC	kg	6.450
463	Sơn lót nội thất chống kiềm	kg	64.500
464	Sơn lót nội, ngoại thất chống kiềm, chống thấm	kg	66.090
	Sơn nội thất		
465	Sơn mịn JA 2 sao che phủ hiệu quả	kg	45.100
466	Sơn mịn JA 1 sao	kg	37.454
467	Sơn mịn JA siêu trắng	kg	43.910
	Sơn ngoại thất		
468	Sơn mịn JA 3 sao che phủ hiệu quả	kg	57.730
	CÔNG TY CP LIÊN DOANH SƠN DULOR VIỆT NAM		
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - nội thất		
469	Sơn cao cấp nội thất	kg	31.000
470	Sơn 3 in1 cao cấp nội thất	kg	50.500
471	Sơn lót kiềm nội thất	kg	50.500
472	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	kg	95.000
473	Sơn cao cấp bán bóng nội thất	kg	56.500
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất		
474	Sơn cao cấp ngoại thất bóng	kg	60.500
475	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	75.500
476	Sơn chống thấm đa năng	kg	110.500
	Bột bả nội, ngoại thất		
477	Bột bả cao cấp nội thất	kg	6.000
478	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	6.700
	CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI		
	Hệ thống bột bả		
479	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
480	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
481	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysin	lít	100.700
482	Sơn nội thất Nishu Gran	lít	80.500
483	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	lít	41.100
484	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		
485	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crysin	lít	126.990
486	Sơn ngoại thất Nishu Agat	lít	127.710
487	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	lít	103.389

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020 (chưa VAT)
488	Sơn chống thấm Nishu Ston	lít	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		
489	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
490	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
	Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
491	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
492	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM		
493	Sơn nội thất Challenge Int	kg	39.370
494	Sơn nội thất mịn Onip Plus	kg	56.399
495	Sơn nội thất lau chùi Onip Aqua 50 Matt	kg	95.175
496	Sơn nội thất siêu trắng Onip Super White	kg	69.371
497	Sơn ngoại thất Challenge Ext	kg	72.850
498	Sơn lót Challenge Sealer	kg	61.600
499	Bột trong nhà Sonas Int	kg	6.100
500	Bột ngoài trời Sonas Ext	kg	6.700
501	Sơn ngoại thất mịn Onip RS	kg	83.427
502	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Onip Opacryl Satin	kg	105.051
503	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Onip Sealer	kg	106.503
504	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Onip Aqua 50 Imprim	kg	75.979
	XIII - SẢN PHẨM TẠM ĐẠN, GA GANG VÀ ỐNG CÔNG BÊ TÔNG		
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO QUẢN VĨNH PHÚC		
505	Cọc ván dự ứng lực SW840B, dài 17m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.927.000
506	Cọc ván dự ứng lực SW740B, dài 16m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.600.000
507	Cọc ván dự ứng lực SW600B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.362.000
508	Cọc ván dự ứng lực SW500B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.096.000
509	Cọc ván dự ứng lực SW450B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	1.948.000
510	Cọc ván dự ứng lực SW400B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	1.816.000
511	Cọc ván dự ứng lực SW350B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	1.511.000
	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI		
	Đạn chịu lực		
512	0,6 x 1,2 x 0,12	tám	575.000
513	0,5 x 1 x 0,12	tám	482.000
514	0,9 x 0,9 x 0,12	tám	688.000
515	0,5 x 0,8 x 0,12	tám	246.000
516	0,8 x 0,9 x 0,12	tám	715.000
517	0,8 x 1 x 0,12	tám	615.000
518	0,7 x 0,8 x 0,12	tám	518.000
519	0,6 x 1 x 0,12	tám	530.000
520	0,7 x 1 x 0,12	tám	603.000
	Đạn thường		
521	0,43 x 0,86 x 0,07 (lỗ)	tám	184.000
522	0,5 x 1 x 0,07 (rãnh)	tám	161.000
523	0,6 x 1 x 0,07 (rãnh)	tám	167.000
524	0,45 x 1,2 x 0,07	tám	156.000
525	0,35 x 1,2 x 0,07	tám	112.000
526	0,6 x 1,2 x 0,07 (rãnh)	tám	175.000
527	0,5 x 1 x 0,07	tám	145.000
528	0,6 x 1 x 0,07	tám	169.000
529	0,6 x 1,2 x 0,07	tám	183.000
530	0,3 x 1 x 0,07	tám	90.000
546	Đạn 1,5 x 0,65 x 0,07	tám	246.000
547	Đạn giằng cổ ga	tám	391.000
548	Dầm 1 x 1,5 x 0,1m	tám	101.000
549	Bộ ga gang có khoá chống mất cắp 163 kg (Giá bao gồm nắp ga và khung ga gang)	bộ	3.869.000
	Nắp ga gang 56kg	nắp	1.329.000
550	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 160 kg (Giá bao gồm nắp ga và khung ga gang)	bộ	3.825.000
	Nắp ghi gang 75kg	nắp	1.793.000
551	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 240 kg (Giá bao gồm Nắp ghi + Khung ghi)	bộ	5.022.475
	Nắp ghi gang 105kg	nắp	2.197.332